

Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013



Nội dung

	Trang
Bảng cân đối kế toán	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23,280,882,794	29,563,824,278
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18,944,284,446	26,325,348,360
Tiền	111		3,944,284,446	26,325,348,360
Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		1,941,528,087	1,752,755,280
Phải thu của khách hàng	131	7	1,724,956,950	1,723,485,700
Trả trước cho người bán	132		28,996,480	28,996,480
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
Các khoản phải thu khác	138	9	187,574,657	273,100
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	-	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng ngắn hạn hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,395,070,261	1,485,720,638
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1,518,440,762	786,602,435
Thuế GTGT được khấu trừ	152		853,729,499	688,118,203
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		22,900,000	11,000,000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,256,480,415	7,420,233,912
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		5,135,784,960	5,297,063,459
Tài sản cố định hữu hình	221	12	543,385,817	734,466,485
<i>Nguyên giá</i>	222		9,502,090,058	9,502,090,058
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8,958,704,241)	(8,767,623,573)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	4,334,989,955	4,515,684,474
<i>Nguyên giá</i>	228		7,268,963,438	7,175,138,438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,933,973,483)	(2,659,453,964)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	14	257,409,188	46,912,500
Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		-	-
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2,120,695,455	2,123,170,455
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9,800,000	12,275,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	268	16	460,085,455	460,085,455
Tài sản dài hạn khác	268	17	1,650,810,000	1,650,810,000
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30,537,363,209	36,984,058,192

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3,951,588,009	5,184,452,805
Nợ ngắn hạn	310		3,951,588,009	5,184,452,805
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		63,401,784	789,285,791
Người mua trả tiền trước	313		240,590	240,590
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	906,412,551	547,074,753
Phải trả người lao động	315		-	-
Chi phí phải trả	316	19	683,677,021	1,443,890,393
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	900,442,099	862,958,549
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,396,694,074	1,540,282,839
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		719,890	719,890
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà ĐT	359		-	-
Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26,585,775,200	31,799,605,387
Vốn chủ sở hữu	410		26,585,775,200	31,799,605,387
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21,22	185,000,000,000	185,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	254,998,000	254,998,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	(158.669,222.800)	(153,455,392,613)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30,537,363,209	36,984,058,192

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Tài khoản ngoài bảng

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
- Đồng đô la Mỹ		60,502.47	332,923.52
- Đồng Bảng Anh		5,300	14,595
6. Chứng khoán lưu ký	006	29,186,910,000	30,269,750,000
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	<i>007</i>	<i>29,186,910,000</i>	<i>30,240,760,000</i>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	17,166,560,000	18,253,260,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	11,987,500,000	11,987,500,000
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	<i>012</i>		-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	<i>017</i>		-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	<i>022</i>		-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	<i>027</i>	<i>10,000,000</i>	<i>25,000,000</i>
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	10,000,000	25,000,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		-
<i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	<i>032</i>		-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		-
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	<i>037</i>	<i>22,850,000</i>	<i>3,990,000</i>
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	22,850,000	3,990,000

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
<i>6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	187,400,000	-
<i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>	051	187,400,000	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	187,400,000	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
<i>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
<i>7.3. Chứng khoán cầm cố</i>	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-
<i>7.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
<i>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	071	-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
<i>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
<i>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	081	-	-

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2013 VND	31/12/2012 VND
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084	-	-

Ngày 15/04/2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

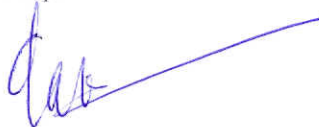
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vina

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND	Quý I/2013 (Lũy kế) VND	Quý I/2012 (Lũy kế) VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	23	1,151,522,934	25,289,692,818	1,151,522,934	25.289.692.818
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		499,701,737	678,844,721	499,701,737	678,844,721
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-	-	-
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		342,466,124	24,221,773,556	342,466,124	24,221,773,556
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
Doanh thu khác	01.9		309,355,073	389,074,541	309,355,073	389,074,541
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,151,522,934	25,289,692,818	1,151,522,934	25.289.692.818
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(4,205,482,572)	(11,917,606,109)	(4,205,482,572)	(11.917.606.109)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh	20		(3,053,959,638)	13,372,086,709	(3,053,959,638)	13.372.086.709
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(2,159,870,548)	(2,667,041,142)	(2,159,870,548)	(2,667,041,142)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,213,830,186)	10,705,045,567	(5,213,830,186)	10,705,045,567
Thu nhập khác	31	26	-	17	-	17
Chi phí khác	32	27	(1)	(219)	(1)	(219)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		(5,213,830,187)	10,705,045,365	(5,213,830,187)	10,705,045,365
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	60		(5,213,830,187)	10,705,045,365	(5,213,830,187)	10,705,045,365

Ngày 15/04/2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/3/2013 (VNĐ)	Lũy kế đến 31/03/2012 (VNĐ)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		(5,213,830,187)	10,705,045,365
Điều chỉnh cho các khoản				-
Khấu hao và phân bổ	02		465,600,187	397,213,470
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ thanh lý TSCĐ	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		-	-
Thu nhập lãi tiền gửi			(307,014,620)	(374,681,014)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5,055,244,620)	10,727,577,821
(Tăng)/giảm các khoản phải thu và đầu tư chứng khoán	09		(179,617,437)	35,028,698,282
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác	11		(1,232,864,796)	(18,501,685,986)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(729,363,327)	(1,197,615,241)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh	20		(7,197,090,180)	26,056,974,876
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(304,321,688)	(36,352,000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu nợ vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Thu nhập lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120,347,954	231,945,806
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động đầu tư	30		(183,973,734)	195,593,806
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp	31		-	-
Chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu quỹ	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ vay gốc	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/3/2013 (VNĐ)	Lũy kế đến 31/03/2012 (VNĐ)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,381,063,914)	26,252,568,682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,325,348,360	9,314,967,757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	18,944,284,446	35,567,536,439

Ngày 15/04/2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		31/12/2011	31/12/2012	Quý I/2012		Quý I/2013		31/3/2012	31/3/2013
		VNĐ	VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vốn cổ phần	21	185,000,000,000	185,000,000,000	-	-	-	-	185,000,000,000	185,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	21	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng	21	254,998,000	254,998,000	-	-	-	-	254,998,000	254,998,000
Lỗi lũy kế	21	(154,733,598,997)	(153,455,392,613)	10,705,045,365	-	(5,213,830,187)	-	(144,028,553,632)	(158,669,222,800)
Total		30,521,399,003	31,799,605,387	10,705,045,365	-	(5,213,830,187)	-	41,226,444,368	26,585,775,200

Ngày 15/04/2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Hiện nay, hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty có trụ sở chính đã từng đặt tại tầng 5, Tòa nhà Sun Wah, số 115 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và dời sang 120 Pasteur, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh theo sự phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam vào ngày 25 tháng 7 năm 2012. Công ty có một Văn phòng đại diện đặt tại tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty có 27 nhân viên.

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các quy định này trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

4. Các chính sách kế toán cơ bản

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư) ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Hợp đồng ủy thác đầu giá

Các tài sản của các cá nhân, tổ chức là nhà đầu tư ủy thác đầu giá theo các hợp đồng ủy thác đầu giá được ghi nhận và trình bày là tài sản của người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán. Tiền ủy thác nhận được từ các nhà đầu tư này được ghi nhận là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu giá trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“Hợp đồng repo”) được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại chứng khoán trên Bảng cân đối kế toán, chứng khoán nhận được sẽ được quản lý trên tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại sẽ được ghi nhận như một khoản doanh thu và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng, theo tỷ lệ lãi suất hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo tỷ lệ hàng năm như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 1 năm đến 3 năm. Phần mềm máy tính bao gồm tất cả chi phí liên quan tới việc mua phần mềm tính đến ngày đưa vào sử dụng.

Xây dựng cơ bản dở dang

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 10 triệu đồng và có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán. Những tài sản này không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho khoản phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Phúc lợi cho nhân viên

Phúc lợi sau thời gian làm việc

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 17% (năm 2013 là 17%, từ năm 2014 trở đi là 18%) của lương căn bản của nhân viên. Công ty không chịu thêm các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên ngoài khoản trích nộp hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Công ty có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ lương của công ty và số tiền này được sử dụng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và công ty sẽ trừ đi 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bằng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhận được thông báo trả cổ tức.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

Chi phí thuê hoạt động (Các hợp đồng thuê)

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt	14,155,216	15,934,691
Tiền gửi ngân hàng	3,930,129,230	26,309,413,669
Tiền gửi ngân hàng	2,336,116,832	24,573,946,180
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1,594,012,398	1,735,467,489
Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	-
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng dưới 3 tháng	15,000,000,000	-
	18,944,284,446	26,325,348,360

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán chưa niêm yết (OTC)	-	-
Chứng khoán niêm yết	-	-
	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	-	-
	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Quý I/2013 VNĐ	Quý I/2012 VNĐ
Của công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	146,685,125,000	306,980,566,000
Cổ phiếu	146,685,125,000	306,557,614,000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	422,952,000
	146,685,125,000	306,980,566,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị		So với giá thị trường				Tổng giá trị thị trường		Ghi chú
	31/3/2013	31/12/2012	31/3/2013	31/12/2012	Tăng		Giảm		31/3/2013	31/12/2012	
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND	31/3/2013	31/12/2012	31/3/2013	31/12/2012	VND	VND	
I.Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II.Chứng khoán đầu tư											
I.Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

7. Khoản phải thu	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu		
Phải thu nhà đầu tư	1,559,450	88,200
Phải thu từ khách hàng khác	1,723,397,500	1,723,397,500
	<u>1,724,956,950</u>	<u>1,273,485,700</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>1,724,956,950</u>	<u>1,273,485,700</u>
8. Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co Ltd	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
9. Phải thu khác	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khác	187,574,657	273,100
	<u>187,574,657</u>	<u>273,100</u>
10. Dự phòng phải thu khó đòi	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	716,186,694
Số trích lập trong kỳ	-	800,000,000
Số sử dụng trong kỳ	-	(1,516,186,694)
	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	-	-



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu năm	786,602,435	337,681,091
Mua mới	1,777,702,913	8,012,246,863
Khấu hao trong kỳ	(1,045,864,586)	(7,563,325,519)
Số dư cuối kỳ	<u>1,518,440,762</u>	<u>786,602,435</u>

12. Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị, văn phòng VNĐ	Thiết bị nội thất VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,871,798,450	5,697,459,638	785,023,676	1,147,808,294	9,502,090,058
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Mua mới	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,871,798,450</u>	<u>5,697,459,638</u>	<u>785,023,676</u>	<u>1,147,808,294</u>	<u>9,502,090,058</u>
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1,871,798,450</i>	<i>3,901,999,478</i>	<i>785,023,676</i>	<i>-</i>	<i>6,558,821,604</i>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	1,871,798,450	5,296,351,844	785,023,676	814,449,603	8,767,623,573
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	150,087,513	-	40,993,155	191,080,668
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1,871,798,450</u>	<u>5,446,439,357</u>	<u>785,023,676</u>	<u>855,442,758</u>	<u>8,958,704,241</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	401,107,794	-	333,358,691	734,466,485
Số dư cuối kỳ	-	251,020,281	-	292,365,536	543,385,817

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

13. Tài sản vô hình

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,287,247,065	887,891,373	7,175,138,438
Phân loại lại	-	-	-
Mua mới	-	-	-
Chuyển từ CIP	-	93,825,000	93,825,000
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,287,247,065	981,716,373	7,268,963,438
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>62,140,749</i>	<i>595,691,373</i>	<i>657,832,122</i>
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	2,054,022,592	605,431,372	2,659,453,964
Phân loại lại	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	257,303,269	17,216,250	274,519,519
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,311,325,861	622,647,622	2,933,973,483
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4,233,224,473	282,460,001	4,515,684,474
Số dư cuối kỳ	3,975,921,204	359,068,751	4,334,989,955

14. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	46,912,500	175,320,000
Tăng trong kỳ	304,321,688	163,792,500
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(93,825,000)	(292,200,000)
Số dư cuối kỳ	257,409,188	46,912,500

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	12,275,000	16,649,187
Mua mới	-	6,000,000
Khấu hao trong kỳ	(2,475,000)	(10,374,187)
Số dư cuối kỳ	9,800,000	12,275,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

16. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	460,085,455	460,085,455
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	-
	460,085,455	460,085,455
17. Tài sản dài hạn khác	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng HCM	1,629,810,000	1,629,810,000
Ký quỹ dài hạn khác	5,000,000	5,000,000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng HN	16,000,000	16,000,000
	1,650,810,000	1,650,810,000
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/3/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	845,098,919	502,006,068
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	61,313,632	45,068,685
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	906,412,551	547,074,753
19. Chi phí phải trả	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	206,653,999	284,200,000
Chi phí ngày phép chưa dùng hết của nhân viên	129,842,437	129,842,437
Chi phí phải trả khác	347,180,585	1,029,847,956
	683,677,021	1,443,890,393

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

20. Phải trả, phải nộp khác

	31/3/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	92,168,400	79,714,800
Bảo hiểm y tế	18,226,575	16,836,525
Bảo hiểm thất nghiệp	7,680,700	6,642,900
Kinh phí công đoàn	643,422,467	620,820,367
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên	137,565,750	137,565,750
Phải trả khác	1,378,207	1,378,207
	900,442,099	862,958,549

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ của năm trước	185,000,000,000	(154,733,598,997)	254,998,000	30,521,399,003
Lãi trong năm trước	-	1,278,206,384	-	1,278,206,384
Số dư cuối kỳ của năm trước	185,000,000,000	(153,455,392,613)	254,998,000	31,799,605,387
Lỗ trong kỳ	-	(5,213,830,187)	-	(5,213,830,187)
Số dư cuối kỳ	185,000,000,000	(158,669,222,800)	254,998,000	26,585,775,200

22. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18,5 triệu cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31 tháng 3 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000
	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000
Đã phát hành và thanh toán:				
Ngày 1 tháng 1	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,500,000	185,000,000,000	18,500,000	185,000,000,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Danh sách các cổ đông tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 chi tiết như sau:

	31 tháng 3 năm 2013			31 tháng 12 năm 2012		
	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%
Chu Đăng Ngọc Trinh	9,435,000	94,350,000,000	51.00	9,435,000	94,350,000,000	51.00
Allied Pacific Capital Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
VN Securities Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
VinaSecurities Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
VNS Capital Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
Saigon Capital Limited	1,813,000	18,130,000,000	9.80	1,813,000	18,130,000,000	9.80
	18,500,000	185,000,000,000	100.00	18,500,000	185,000,000,000	100.00

23. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý I/2013 VNĐ	Quý I/2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	499,701,737	678,844,721
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	342,466,124	24,221,773,556
Doanh thu từ hợp đồng mua với cam kết sẽ bán lại	-	-
Doanh thu từ dịch vụ nghiên cứu, phân tích	-	-
Doanh thu từ cổ tức chứng khoán tự doanh	-	-
Doanh thu từ lãi tiền gửi và đánh giá lại ngoại tệ	-	-
Doanh thu khác	309,355,073	389,074,541
	1,151,522,934	25,289,692,818

24. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý I/2013 VNĐ	Quý I/2012 VNĐ
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	100,318,461	151,156,080
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí cho hoạt động REPO	-	-
Chi phí cho hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	5,249,411,875
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí dịch vụ phân tích	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,105,164,111	6,516,634,154
Chi phí nhân công	1,696,160,126	4,124,870,020
Khấu hao và phân bổ	303,364,370	206,523,977
Các dịch vụ thuê ngoài	1,845,407,314	1,704,376,610
Đánh giá lại ngoại tệ	44,961,719	195,026,943
Chi phí khác	215,270,582	285,836,604
	4,205,482,572	11,917,606,109

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Chi phí nhân công	1,229,201,040	1,094,228,637
Dụng cụ văn phòng	82,433,500	36,683,313
Khấu hao và phân bổ	162,235,817	190,689,493
Chi phí thuê văn phòng	244,471,500	1,155,584,094
Các dịch vụ thuê ngoài	273,195,592	98,811,854
Dự phòng các khoản nợ ngắn hạn khó đòi	-	-
Chi phí khác	168,333,099	91,043,751
	2,159,870,548	2,667,041,142

26. Thu nhập khác

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Thu nhập khác	-	17
	-	17

27. Chi phí khác

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Điều chỉnh số lẻ	1	219
	1	219

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế năm hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	-	-
	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Lợi ích của việc Giảm thuế suất chưa sử dụng (thu nhập)	-	-
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận chưa sử dụng (thu nhập)	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina
Thuyết minh báo cáo tài chính cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) - -

(b) Điều chỉnh giữa các khoản lãi/(lỗ) trước thuế và lãi/(lỗ) chịu thuế như sau:

	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Lãi/(lỗ) trước thuế	(5,213,830,187)	10,705,045,365
Điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Chi phí phải trả	(407,991,614)	(347,205,140)
Ước tính chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Lãi/(lỗ) chịu thuế ước tính	(5,621,821,801)	10,357,840,225
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	(10,357,840,225)
Thuế được miễn giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Do Công ty có kết quả kinh doanh lỗ nên Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho quý I năm 2013.

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính kèm theo cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai.

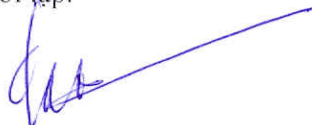
29. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Quý I/2013 VND	Quý I/2012 VND
Asia Investment & Finance Ltd	Đồng cổ đông	Phí môi giới chứng khoán	-	720,885
Vietnam Infrastructure Holding Ltd	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán	-	84,987,965
Vietnam Investment Property Holding Ltd	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán	-	81,823,513

Ngày 15/04/2013

Người lập:



Dương Hữu Chinh
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc